

CHƯƠNG 7

THẤT NGHIỆP.

Thất nghiệp là một trong những vấn đề trung tâm của xã hội hiện đại. Nó tác động trực tiếp tới đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân. Bản chất thất nghiệp là gì? Tại sao trong nền kinh tế thị trường lại luôn luôn có thất nghiệp? Chính phủ cần phải làm gì để hạn chế thất nghiệp?

Đó là những câu hỏi lớn mà kinh tế học vĩ mô luôn tìm cách luận giải nhằm đưa ra những câu trả lời xác đáng.

7.1. Thất nghiệp và tác động của nó.

7.1.1. Khái niệm việc làm và thất nghiệp.

– Việc làm.

Khái niệm việc làm được hiểu theo các cách khác nhau tùy theo quan niệm của mỗi quốc gia. Ở Việt Nam hiện nay, việc làm được xác định là mọi hoạt động tạo ra nguồn thu nhập không bị pháp luật ngăn cấm.

Trước đây, trong cơ chế cũ, thông thường chúng ta chỉ coi những người làm việc trong kinh tế quốc doanh và kinh tế tập thể mới thực sự có việc làm còn trong các thành phần kinh tế khác là không có việc làm. Hiện nay, quan niệm này đã thay đổi. Mọi hoạt động lao động kiếm thu nhập được pháp luật cho phép đều là việc làm.

Người có việc làm là người làm việc trong các lĩnh vực, ngành nghề, dạng hoạt động có ích, không bị pháp luật ngăn cấm, đem lại thu nhập để nuôi sống bản thân và gia đình, đồng thời đóng góp một phần cho xã hội.

Việc làm đầy đủ (toàn dụng nhân lực) là sự thoả mãn đầy đủ nhu cầu về việc làm của các thành viên có khả năng lao động trong nền kinh tế quốc dân. Nó chính là trạng thái mà mỗi người có khả năng lao động, muốn làm việc thì đều có thể tìm được việc làm trong thời gian tương đối ngắn.

– Thất nghiệp

Thất nghiệp là một hiện tượng kinh tế - xã hội trong đó một bộ phận dân cư có khả năng lao động nhưng không có việc làm và đang đi tìm việc.

Người thất nghiệp là người có khả năng lao động đang đi tìm việc làm nhưng chưa tìm được việc (có những cố gắng cụ thể để đi tìm việc làm chứ không phải chỉ nghĩ đến việc làm). Ở nước ta, thông thường những người thất nghiệp bao gồm:

- + Công nhân viên ở các cơ quan xí nghiệp nhà nước đã qua sắp xếp lại sản xuất và lao động mà vẫn dôi ra, hiện đang tìm việc nhưng chưa có nơi tiếp nhận.
- + Học sinh, sinh viên tốt nghiệp các trường chuyên nghiệp và học nghề trong nước và người đi làm việc và học tập ở nước ngoài về đang tìm việc làm.
- + Những người lao động hết hạn hợp đồng làm việc hoặc bị huỷ hợp đồng làm việc, đang liên hệ tìm việc làm mới.

7.1.2. Đo lường thất nghiệp.

– Lực lượng lao động:

Lực lượng lao động bao gồm những người có việc làm và những người thất nghiệp.

Những người không nằm trong lực lượng lao động bao gồm: những người đang đi học, về hưu, quá ốm đau không làm việc được hoặc không đi tìm việc nữa.

– Tỷ lệ thất nghiệp:

Tỷ lệ thất nghiệp là số người thất nghiệp trên tổng lực lượng lao động.

$$\text{Tỷ lệ thất nghiệp} = \frac{\text{Số người thất nghiệp}}{\text{Lực lượng lao động}} \times 100\%$$

Một trong những mục tiêu cơ bản của kinh tế vĩ mô là giải quyết việc làm cho nhân dân, hạ thấp tỷ lệ thất nghiệp.

Tỷ lệ thất nghiệp luôn là mối quan tâm hàng đầu của các nhà lãnh đạo nền kinh tế. Do nhiều năm mới có tổng điều tra dân số nên một số nước đo lường tỷ lệ thất nghiệp trên cơ sở đăng ký thất nghiệp của người lao động hàng năm, một số nước dùng phương pháp điều tra chọn mẫu (lấy mẫu một cách ngẫu nhiên).

7.1.3. Tỷ lệ thất nghiệp tự nhiên.

Trong nền kinh tế thị trường, thất nghiệp là hiện tượng không tránh khỏi. □ mức toàn dụng nhân lực không có nghĩa là không có thất nghiệp. Thị trường lao động ở trạng thái cân bằng, nền kinh tế có đầy đủ việc làm vẫn có thất nghiệp.

Tỷ lệ thất nghiệp tự nhiên là tỷ lệ thất nghiệp khi thị trường lao động cân bằng.

□ tỷ lệ thất nghiệp tự nhiên, thị trường lao động của nền kinh tế quốc dân có mức cầu cân bằng với mức cung. Có thể trong từng thị trường lao động khác biệt của đất nước có mức cầu cao hơn cung (nhiều việc không có người làm) hoặc mức cung lớn hơn cầu (có nhiều người làm nhưng ít việc) nhưng toàn bộ thị trường cung lao động bằng cầu lao động. Tỷ lệ thất nghiệp ở mức này được gọi là tỷ lệ thất nghiệp tự nhiên. Với tỷ lệ này, mức việc làm là cao nhất có thể có tương ứng với sản lượng tiềm năng của đất nước.

Tỷ lệ thất nghiệp bao giờ cũng lớn hơn không. Bởi vì, trong một nền kinh tế rộng lớn, có mức cơ động cao, thị hiếu và tài năng đa dạng, mức cung cầu về vô số loại hàng hoá và dịch vụ thay đổi thường xuyên thì luôn luôn tồn tại thất nghiệp (cơ học) và thất nghiệp có tính cơ cấu.

7.1.4. Tác động của thất nghiệp.

Khi mức thất nghiệp cao sẽ gây thiệt hại nghiêm trọng về mặt kinh tế và xã hội.

– Tác động kinh tế.

Đối với toàn bộ nền kinh tế, thất nghiệp cao là sự lãng phí nguồn lực của đất nước. Nền kinh tế không nằm trên đường giới hạn khả năng sản xuất. Đó là nền kinh tế không hiệu quả. Khi tỷ lệ thất nghiệp tăng lên, nền kinh tế sẽ phải từ bỏ những hàng hoá và dịch vụ mà những người thất nghiệp đáng lẽ sản xuất - tương tự như một khối lượng lớn xe cộ, thực phẩm, quần áo và những hàng hoá khác bị trôi ra biển.

Tỷ lệ thất nghiệp cao thường gắn với mức sản lượng giảm. Theo quy luật Okun, nếu GDP giảm đi 2% so với GDP tiềm năng thì tỷ lệ thất nghiệp tăng lên 1%.

Đối với những người thất nghiệp, họ phải sống trong tình trạng vô cùng khó khăn về kinh tế.

Đối với những người có việc làm, đội quân thất nghiệp là sức ép kinh tế của họ. Trong nhiều trường hợp, những người này phải chấp nhận mức tiền công thấp, lao động với ngày lao động kéo dài và cường độ lao động cao để có việc làm. Tuy nhiên, thất nghiệp cũng tạo ra đội quân hậu bị cho sản xuất trong cơ chế thị trường.

– Tác động về mặt xã hội.

Thất nghiệp gây ra những hậu quả cực kỳ tai hại đối với xã hội. Nó gây nên sự căng thẳng về tâm lý và tinh thần của người thất nghiệp, làm suy sụp cả thể chất và tinh thần của nhiều người. Các nghiên cứu tâm lý cho thấy, thất nghiệp gây ra trạng thái căng thẳng thần kinh tương tự như các sự kiện bi thảm của đời sống.

Thất nghiệp cao gây ra các rối loạn và các tệ nạn như trộm cắp, cờ bạc, nghiện ngập, ...

7.2. Loại hình và nguyên nhân thất nghiệp.

Có nhiều tiêu thức để phân loại thất nghiệp theo các góc nhìn khác nhau. Khi đánh giá theo cơ cấu của thị trường lao động, thất nghiệp được chia làm 3 loại hình cơ bản: tạm thời (cơ học), cơ cấu và chu kỳ.

7.2.1. Thất nghiệp tạm thời.

Đây là dạng thất nghiệp phát sinh do sự di chuyển không ngừng của con người giữa các vùng, các công việc, hoặc các giai đoạn khác nhau của cuộc sống. Nó xảy ra ngay cả khi nền kinh tế hoạt động có hiệu quả, có đầy đủ việc làm. Đây là mức thất nghiệp thấp nhất không thể giảm được trong một xã hội năng động. Trong cuộc sống của nền kinh tế thị trường, luôn luôn diễn ra sự thay đổi nghề nghiệp, thay đổi nơi làm việc hoặc chuyển đến nơi ở mới. Những sự thay đổi này làm người lao động tạm thời không có việc làm. Sinh viên tốt

nghiệp đi tìm việc hoặc phụ nữ tạm nghỉ việc khi sinh con cũng thuộc thất nghiệp tạm thời.

7.2.2. Thất nghiệp cơ cấu.

Thất nghiệp cơ cấu xảy ra do sự mất cân đối cung và cầu lao động xảy ra một cách cục bộ. □ một số ngành hay một số vùng nằm trong tình trạng suy sụp kéo dài, trong khi đó ở một số ngành khác hay vùng khác mức cầu về lao động vẫn tăng lên do vẫn tiếp tục phát triển hiệu quả. Ví dụ, khi ngành cơ khí không tìm được thị trường, sản xuất giảm sút, cầu về lao động giảm, thất nghiệp gia tăng, ngược lại ngành dệt may vẫn tiếp tục phát triển mạnh, đầu tư tăng, mức độ thu hút nhân công tăng. Sự cạnh tranh trong nền kinh tế thị trường thông thường làm một số doanh nghiệp phát đạt ngược lại cũng làm một số doanh nghiệp bị phá sản. Điều đó dẫn tới thất nghiệp cơ cấu. Thất nghiệp này diễn ra vì mức cầu đối với một loại lao động này giảm đi trong khi mức cầu đối với một loại lao động khác tăng lên mà mức cung không được điều chỉnh nhanh chóng. Ngay cả khi thị trường lao động nói chung là cân bằng vẫn có thất nghiệp cơ cấu.

7.2.3. Thất nghiệp chu kỳ.

Thất nghiệp chu kỳ xảy ra khi mức cầu về lao động của toàn bộ nền kinh tế quốc dân thấp hơn mức cung về lao động. Khi thị trường lao động của nền kinh tế ở trạng thái cân bằng, thất nghiệp tạm thời và cơ cấu vẫn có thể xảy ra nhưng không có thất nghiệp chu kỳ. Nếu sự cân bằng này bị phá vỡ, cung quá lớn so với cầu thì xảy ra thất nghiệp chu kỳ. Trong nền kinh tế thị trường, thất nghiệp chu kỳ diễn ra do sự phát triển theo chu kỳ của nền kinh tế. Trong điều kiện suy thoái, tức là khi toàn bộ nền kinh tế đi xuống, thất nghiệp phổ biến ở mức cao.

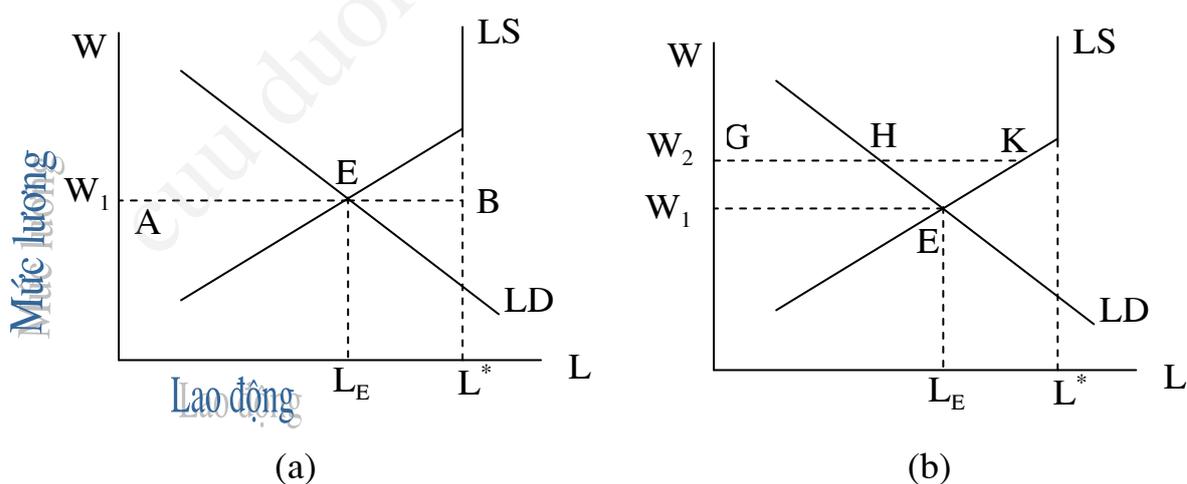
- Thất nghiệp tự nguyện và thất nghiệp không tự nguyện.

Vì sao có hiện tượng thất nghiệp? Câu trả lời đơn giản có thể tìm thấy trong việc phân tích các hình thức thất nghiệp nêu trên. Tuy nhiên, khi nhìn nhận vào bản chất của hiện tượng, các nhà kinh tế học có nhiều cách tiếp cận khác nhau.

Karl Marx tiếp cận theo hướng phân tích sự thay đổi tất yếu của hàm sản xuất. Sản lượng của nền kinh tế thị trường không ngừng tăng lên trong khi sự tăng lên của các yếu tố đầu vào không cùng một tỷ lệ. Mức tăng của đầu vào là lao động ngày càng thấp hơn so với mức tăng của các đầu vào khác. Sản lượng càng tăng thì lượng cầu về lao động ngày càng giảm đi một cách tương đối. Vì vậy, sự phát triển của nền kinh tế thị trường luôn luôn gây ra hiện tượng thất nghiệp.

J. Keynes tiếp cận theo hướng phân tích sự cân bằng của hệ thống kinh tế. Khi tổng cầu giảm mà tiền lương và giá cả chưa kịp điều chỉnh để phục hồi mức hữu nghiệp toàn phần, tức là thiếu cầu có khả năng thanh toán nên sẽ có hiện tượng nhiều người không có việc làm.

Nhiều nhà kinh tế sử dụng kinh tế học vi mô về thị trường lao động để giải thích thất nghiệp. Hình 7.1 trình bày thị trường lao động. Đường cầu về lao động LD dốc xuống cho thấy các doanh nghiệp sẽ thuê nhiều nhân công hơn khi tiền lương thực tế thấp hơn. Đường LS thể hiện mức cung trên thị trường lao động. Đường cung trở nên hoàn toàn không co giãn tại lượng lao động L^* khi mức lương cao. Chúng ta gọi L^* là lực lượng lao động.



Hình 7.1. Thất nghiệp tự nguyện và không tự nguyện.

– Thất nghiệp tự nguyện:

Hình 7.1 (a) cho thấy sự cân bằng của thị trường lao động đặc trưng. Với mức tiền lương W_1 , cung và cầu lao động cân bằng tại điểm E. Tại E, các

doanh nghiệp sẵn sàng thuê tất cả các công nhân đủ tiêu chuẩn muốn làm việc với mức lương thị trường. Số công nhân được thuê chính là đoạn AE trên đồ thị. Một số người thuộc lực lượng lao động nhàn chỉ muốn đi làm với mức lương cao hơn. Họ là những người chấp nhận thất nghiệp với mức lương hiện hành. Đoạn thẳng EB thể hiện lượng thất nghiệp này. Đây là thất nghiệp tự nguyện. Mức hữu nghiệp L_E là mức cân bằng hay mức hữu nghiệp toàn phần (toàn dụng nhân lực). Khoảng cách EB so với lực lượng lao động chính là tỷ lệ thất nghiệp tự nhiên.

Sự tồn tại của thất nghiệp tự nguyện cho ta thấy một nền kinh tế có thể đang hoạt động tại mức sản lượng tiềm năng (đạt hiệu quả cao nhất) nhưng vẫn có một lượng thất nghiệp nhất định. Những người thất nghiệp tự nguyện có thể thích nghỉ ngơi, giải trí hơn là làm việc tại mức lương hiện hành. Hoặc do nguồn tài trợ làm họ đủ sống mà không phải đi làm với mức lương thấp...

– Thất nghiệp không tự nguyện:

Hình 7.1 (b) cho thấy sự không cân bằng trên thị trường lao động khi mức lương là W_2 . Thông thường, tiền lương có xu hướng phản ứng chậm chạp với những biến động kinh tế. Khi tiền lương không thay đổi để cân bằng thị trường thì hiện tượng dư thừa là không thể tránh khỏi. Tại mức lương quá cao, có nhiều lao động đủ tiêu chuẩn đi tìm việc làm mà không kiếm được việc. Số người sẵn sàng làm việc tại mức lương W_2 là ở điểm K trên đường cung nhân lực các doanh nghiệp chỉ muốn thuê lượng công nhân trên đường cầu. Số người thất nghiệp sẽ là đoạn HK trên đồ thị. Họ là những người có đủ khả năng và sẵn sàng làm việc với mức lương W_2 nhưng không tìm được việc. Đó là những người thất nghiệp không tự nguyện.

Nguyên nhân của tình không linh hoạt làm cho tiền lương cứng nhắc ở mức W_2 có thể được giải thích trên một số khía cạnh:

+ Hầu hết lao động được bán trong các thị trường có quản lý chứ không phải trong những thị trường đấu giá cạnh tranh. Các doanh nghiệp đều quản lý tiền lương của mình, đặt ra khung lương cố định và thuê người tại mức

l-ong khởi điểm. Khung l-ong này th-ờng cố định trong một năm hay dài hơn, và khi chúng đ-ợc điều chỉnh, tiền l-ong sẽ tăng lên ở tất cả các bậc.

- + Các công đoàn ít khi chấp nhận cắt giảm l-ong. Họ luôn gây sức ép tăng l-ong và kéo dài hợp đồng lao động. Vì vậy, khung l-ong th-ờng đ-ợc xếp trong thời hạn hợp đồng kéo dài, trong thời gian đó, tiền l-ong không đ-ợc điều chỉnh khi d- cung hay d- cầu ở từng lĩnh vực cụ thể.

7.3. Hạ thấp tỷ lệ thất nghiệp.

Trong nền kinh tế thị tr-ờng, thất nghiệp là điều không thể tránh khỏi, các chính phủ chỉ có thể giảm thất nghiệp xuống mức thấp nhất có thể đ-ợc. Trong vài thập kỷ trước, chính sách “việc làm đầy đủ ” được áp dụng ở phần lớn các n-ớc phát triển có nền kinh tế thị tr-ờng, trong đó tổng cầu đ-ợc kích thích bằng sự tác động của ngân sách cũng nh- tín dụng. Mục tiêu chủ yếu của chính sách này là đạt đ-ợc sự phù hợp của số l-ợng lao động đối với điều kiện “gần đủ việc làm” bằng cách giữ nhịp độ phát triển kinh tế cao một cách ổn định, kết hợp với việc tổ chức các khoá đào tạo và đào tạo lại lao động phù hợp với các nhu cầu đang thay đổi của nền sản xuất ; cấp vốn để kích thích tính cơ động của lao động; thực hiện các ch-ơng trình pháp chế hỗ trợ việc làm có chọn lọc đối với nhóm ng-ời lao động thanh niên, trung niên và những ng-ời làm việc tại các ngành và các khu vực bị đình đốn. Tuy nhiên sự can thiệp trực tiếp của nhà n-ớc cũng bộc lộ nhiều hạn chế. Ví dụ, nhà n-ớc thi hành một loạt các chính sách kinh tế nh- kích thích đầu t- nhân, tăng đơn đặt hàng của nhà n-ớc, giảm thuế kinh doanh ... Để đạt đ-ợc kế hoạch này, đòi hỏi ngân sách nhà n-ớc phải tăng nhanh hơn nh-ng nguồn thu chính của ngân sách lại là thuế thu nhập, vì vậy làm thu hẹp cầu có khả năng thanh toán do đó đầu t- giảm và thất nghiệp tăng.

Hiện nay, ở các n-ớc phát triển, chính sách của các chính phủ đ-ợc thực hiện theo hướng “đảm bảo tính hiệu quả và tính linh hoạt ”. Đó là tổng hợp các biện pháp tác động trực tiếp và gián tiếp đến cung cầu về lao động nhằm thoát khỏi sự điều tiết “thừa” của nhà nước. Các biện pháp này tập trung vào việc thay thế công cụ tác động bằng ngân sách sang công cụ tín dụng. Đồng thời,

các chính phủ cũng hướng vào việc xây dựng nền kinh tế tri thức thông qua cuộc cách mạng khoa học - kỹ thuật và công nghệ. Chính nhờ sự phát triển khoa học - kỹ thuật này đòi hỏi phải có cầu về lao động tương ứng, buộc những người lao động trong xã hội phải nâng cao trình độ và tay nghề của mình. Việc làm tăng lên và đi kèm với nó là việc thực hiện các chính sách đào tạo và đào tạo lại người lao động, làm tăng chất lượng và tính năng động của người lao động thích ứng được yêu cầu của sản xuất. Tuy vậy, cách mạng khoa học kỹ thuật cũng làm hạn chế cầu về lao động khi thực hiện công nghệ mới.

□ các nước đang phát triển, hạ thấp tỷ lệ thất nghiệp được thực hiện chủ yếu theo các hướng:

- Tăng cường cung cấp thông tin cần thiết cho lao động muốn tìm việc làm, điều hành giữa cung và cầu về lao động.
- Đào tạo kỹ thuật và nghề nghiệp đối với lực lượng lao động.
- Công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp và nông thôn.
- Khuyến khích xuất khẩu.
- Thực hiện các chương trình - ưu đãi tín dụng.
- Hạn chế mức tăng dân số thông qua các chương trình y tế và giáo dục.
- Tăng cường các dự án xây dựng cơ sở hạ tầng đòi hỏi nhiều lao động.

7.4. Vấn đề việc làm và thất nghiệp ở Việt Nam.

7.4.1. Thực trạng.

- Quy mô của lực lượng lao động.

Theo kết quả điều tra lao động - việc làm toàn quốc năm 1999, Việt Nam có khoảng 45 triệu người trong độ tuổi lao động, trong đó lực lượng lao động là hơn 37,7 triệu người. Bình quân mỗi năm có hơn 1,7 triệu thanh niên bước vào độ tuổi lao động và chỉ có khoảng 350 ngàn người ra khỏi độ tuổi lao động, làm cho số lao động tăng thêm mỗi năm từ 1,2 đến 1,4 triệu người. Đây là một lợi thế lớn đồng thời cũng là thách thức lớn đối với nền kinh tế.

Lực lượng lao động Việt Nam có cơ cấu trẻ. Năm 1999, nhóm lực lượng lao động trẻ (15 - 34 tuổi) chiếm 50,76% so với tổng số. Đó cũng là thế mạnh về lao động của chúng ta hiện nay.

- Chất lượng của lực lượng lao động.

Do nhiều hoàn cảnh khác nhau dẫn tới ng-ời lao động Việt Nam có nhiều hạn chế về thể lực, tầm vóc, tác phong công nghiệp và trình độ tay nghề. Tuy vậy, ng-ời lao động Việt Nam có trình độ học vấn t-ương đối cao và có khả năng tiếp thu công nghệ mới khá tốt.

- Tỷ lệ thất nghiệp.

Tỷ lệ thất nghiệp theo vùng lãnh thổ: thất nghiệp hoàn toàn chủ yếu xảy ra ở khu vực thành thị. Năm 1999, tỷ lệ thất nghiệp ở khu vực thành thị là 6,7%, Hà Nội có tỷ lệ cao nhất là 8,96% tiếp sau là Hải Phòng 8,04%, thành phố Hồ Chí Minh 6,88%. Hàng chục tỉnh khác cũng có tỷ lệ thất nghiệp ở khu vực thành thị gần 7%.

□ nông thôn, mặc dù tỷ lệ thất nghiệp thấp nh-ưng hiện t-ương thiếu việc làm trở thành phổ biến, chiếm tới 46,4% lực lượng lao động nông thôn. Trong số những ng-ời thiếu việc làm và không có việc làm ở nông thôn thì đại bộ phận là không có nghề, không có vốn, ch-ưa qua đào tạo, một số lao động không có ruộng đất.

- Thất nghiệp theo nhóm tuổi.

Nhóm tuổi từ 15 đến 34 có tỷ lệ thất nghiệp chiếm 76,34% so với tỷ lệ thất nghiệp chung của toàn bộ lực lượng lao động. Đây là sự lãng phí nguồn lực rất lớn vì đây là nhóm ng-ời có -u thế về thể lực và tiềm năng trí tuệ.

- Thất nghiệp theo trình độ chuyên môn kỹ thuật.

Tỷ lệ thất nghiệp ở nhóm ng-ời không có trình độ chuyên môn kỹ thuật chiếm 81,15% trong tổng số thất nghiệp. Đặc điểm này ảnh h-ưởng rất lớn tới thị tr-ường lao động, nhất là đối với các thị tr-ường lao động đòi hỏi tay nghề cao. Mặt khác, do cơ cấu đào tạo, ngay cả nhóm tốt nghiệp cao đẳng đại học cũng bị thất nghiệp khá lớn, sinh viên sau khi tốt nghiệp không tìm đ-ợc việc làm ngày càng đông.

7.4.2. Nguyên nhân thất nghiệp ở Việt Nam.

Thất nghiệp là một hiện tượng kinh tế - xã hội gắn liền với kinh tế thị trường. Có nhiều yếu tố khác nhau dẫn tới thất nghiệp và vì vậy cũng có nhiều cách giải thích khác nhau theo từng nước, từng hoàn cảnh cụ thể. Trong quá trình xây dựng nền kinh tế thị trường có sự điều tiết của nhà nước, tất nhiên Việt Nam cũng bị tác động bởi những quy luật chung của thị trường. Những nguyên nhân chung gây ra thất nghiệp cũng tác động đối với nền kinh tế Việt Nam như đối với các quốc gia khác. Tuy vậy, với tính đặc thù của mình, hiện tượng thất nghiệp ở Việt Nam có những nguyên nhân sâu xa, riêng biệt.

- Thứ nhất, do hậu quả của việc áp dụng cơ chế kế hoạch hoá tập trung. Đây là nguyên nhân có tác động trên một bình diện rộng lớn cả về cơ chế quản lý cũng như cơ cấu kinh tế.
- + Cơ chế kế hoạch hoá tập trung áp dụng trong điều kiện sản xuất còn thấp kém đã dẫn tới lãng phí nguồn lực, hiệu quả thấp và nhiều mặt tiêu cực khác. Sau khi chuyển sang nền kinh tế thị trường, yêu cầu của tổ chức lại sản xuất làm d thừa nhiều lao động.
- + Các khu vực kinh tế ngoài quốc doanh không được coi trọng đúng mức làm cho tiềm năng sản xuất không được phát huy.
- Thứ hai, do mất cân đối trên thị trường lao động. Cung lao động hiện nay chênh lệch quá lớn so với cầu lao động. Tốc độ đầu tư và thu hút lao động tăng chậm hơn so với tốc độ tăng lực lượng lao động. Hơn nữa, nguồn cung lao động còn hạn chế về chất lượng và cơ cấu khi tham gia thị trường lao động.
- Thứ ba, do một số yếu tố khác như tác động của khủng hoảng tài chính - tiền tệ Đông Á, sự thay đổi cơ cấu nền kinh tế ...

7.4.3. Hạn chế thất nghiệp ở Việt Nam.

- Phát triển khu vực kinh tế ngoài quốc doanh.

Khu vực kinh tế ngoài quốc doanh (kinh tế hợp tác, kinh tế tư bản tư nhân, kinh tế cá thể) có vai trò quan trọng trong việc khai thác tiềm năng về vốn

trong dân c- và là nơi thu hút phần lớn lực l- ợng lao động xã hội của nền kinh tế. Khu vực kinh tế này phát triển sẽ làm giảm đáng kể tỷ lệ thất nghiệp ở n- ớc ta hiện nay.

– Khuyến khích đầu t- .

Đầu t- ảnh h- ờng trực tiếp đến sản l- ợng và việc làm. Đầu t- tăng thì GDP tăng và thất nghiệp giảm. Nhà n- ớc cần tạo ra môi tr- ờng đầu t- thuận lợi, an toàn và hấp dẫn cho các nhà đầu t- trong và ngoài n- ớc.

– Hạ thấp tỷ lệ tăng dân số và nâng cao chất l- ợng giáo dục, đào tạo.

Tỷ lệ thất nghiệp cao tức là sức ép về cung quá lớn. Đối với các n- ớc đang phát triển, sức ép này chịu tác động sâu sắc bởi “bùng nổ dân số”. Hạn chế tốc độ tăng dân số là một giải pháp cấp bách nhằm ổn định thị tr- ờng lao động, nâng cao đời sống của nhân dân. Nhà n- ớc Việt Nam đã có nhiều biện pháp để hạ thấp tỷ lệ tăng dân số và đã đạt đ- ợc những thành công đáng kể. Tuy vậy, hạ thấp tỷ lệ tăng dân số vẫn là giải pháp quan trọng nhằm hạ thấp tỷ lệ thất nghiệp ở Việt Nam hiện nay. Mặt khác, cần phải nâng cao chất l- ợng giáo dục và đào tạo nhằm khai thác có hiệu quả nguồn nhân lực và tăng thêm cơ hội tìm đ- ợc việc làm cho ng- ời lao động.

– Phát triển thị tr- ờng lao động.

+ Tạo điều kiện dễ dàng cho ng- ời lao động di chuyển giữa các vùng, các ngành của nền kinh tế.

+ Phát triển hệ thống trung tâm dịch vụ việc làm.

CÂU HỎI THẢO LUẬN

1. Bạn có nhận xét gì về lời phát biểu của một ứng cử viên: “Nếu tôi đắc cử tổng thống, tôi sẽ nâng cao mức sống cho nhân dân và giải quyết triệt để nạn thất nghiệp” ?
2. Trợ cấp thất nghiệp có tác động nh- thế nào tới thị tr- ờng lao động ?
3. Giả định rằng tỷ lệ thất nghiệp là 9% và GDP là 36 tỷ USD, hãy - ớc tính gần đúng GDP tiềm năng nếu tỷ lệ thất nghiệp tự nhiên là 5% ?

4. Bạn có ý kiến nh- thể nào về nhận định sau: “Ng- ời thất nghiệp ở Việt Nam ít bị căng thẳng hơn so với ng- ời thất nghiệp ở các n- ớc phát triển” ?
5. Bạn nhận xét nh- thể nào về vấn đề việc làm và thất nghiệp ở khu vực nông thôn n- ớc ta ?
6. Thông qua mô hình IS - LM bạn có thể đ- a ra các giải pháp hạn chế thất nghiệp nh- thể nào ?

CuuDuongThanCong.com